

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ ĐẤT HÀNG NĂM TẠI THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Đỗ Thị Tám¹, Tạ Minh Ngọc^{2,*}, Phạm Anh Tuấn²,
Nguyễn Thị Hồng Hạnh², Nguyễn Quang Thi³

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

³Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

*Email: tmngoc@hunre.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) hàng năm tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Điều tra thứ cấp, sơ cấp; đánh giá theo thang đo Likert, đánh giá theo thời gian và theo chỉ tiêu sử dụng đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, KHSDĐ hàng năm thường được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật và thường phải điều chỉnh, bổ sung trong năm. Trong 84 chỉ tiêu sử dụng đất đánh giá, có 87,5% đạt mức thực hiện rất tốt; 13,46 ở mức tốt; 1,92% ở mức trung bình, kém và 3,75% ở mức rất kém. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 1/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt, 6/8 tiêu chí ở mức tốt và 1/8 tiêu chí ở mức trung bình. Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ hàng năm, cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: Về quản lý; huy động nguồn lực; tuyên truyền phổ biến pháp luật; xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể.

Từ khóa: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quản lý đất đai, thành phố Nam Định.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

KHSDĐ là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (SDĐ) và cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ; là cơ sở để thực hiện chuyển dịch cơ cấu SDĐ đồng bộ với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế - xã hội [1]. KHSDĐ là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) theo thời gian để thực hiện. KHSDĐ cấp huyện được lập hàng năm [2], [3]. Theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập KHSDĐ cấp huyện và được phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hàng năm [4, 5].

Thành phố Nam Định nằm ở phía Bắc của tỉnh Nam Định, là trung tâm của tiểu vùng phía Nam đồng bằng sông Hồng. Thành phố có Quốc lộ 10 đi qua và kết nối thuận lợi với hành lang phát triển ven biển dọc theo vùng duyên hải Bắc bộ. Thành phố Nam Định có vị trí trung tâm của chùm đô thị

gồm các thành phố là trung tâm tỉnh lỵ của các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình và Thái Bình. QHSDĐ đến năm 2030, KHSDĐ 5 năm đầu (2021 - 2025) thành phố Nam Định được phê duyệt tại Quyết định số 1396/QĐ-UBND [6]. KHSDĐ hàng năm được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện KHSDĐ vẫn chưa có những nghiên cứu, đánh giá để rút kinh nghiệm toàn diện và đầy đủ. Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ hàng năm của thành phố Nam Định giai đoạn 2021 - 2024 và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ trên địa bàn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp từ các sở, ban, ngành của tỉnh Nam Định và từ các phòng, ban của thành phố Nam Định. Số liệu sơ cấp từ điều tra thực địa và điều tra 30 cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến quá trình thực hiện

KHSDĐ (cấp huyện 9 phiếu gồm: Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị, Trung tâm Phát triển quỹ đất; cấp xã 21 phiếu gồm: Cán bộ địa chính xây dựng và lãnh đạo cấp xã). Phương pháp chọn là ngẫu nhiên, điều tra theo mẫu phiếu soạn sẵn. Tiêu chí điều tra được trình bày trong bảng 8 và 9.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu thập được phân nhóm, thống kê và xử lý bằng phần mềm Excel, SPSS theo các chỉ tiêu SĐĐ và theo năm. Kết quả thực hiện KHSDĐ được đánh giá bằng phương pháp so sánh giữa kết quả đã thực hiện được với KHSDĐ đã được phê duyệt. Các tiêu chí cụ thể là: (i) về thời gian phê duyệt; (ii) về chỉ tiêu SĐĐ: So sánh giá trị tuyệt đối (theo ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm tính theo giá trị chênh lệch d ($d = \text{lkết quả thực hiện} - \text{QH}/\text{QH} \times 100\%$). Có 5 mức đánh giá là: 5 điểm nếu $ldl < 10\%$ - mức rất tốt; 4 điểm nếu $ldl = 10\% - 20\%$ - mức tốt; 3 điểm nếu $ldl = 20,01\% - 30\%$ - mức trung bình; 2 điểm nếu $ldl = 30,01\% - 40\%$ - mức kém và 1 điểm nếu $ldl > 40\%$ mức rất kém; (iii) theo công trình, dự án thực hiện; (iv) theo kết quả điều tra sơ cấp. Tiến hành điều tra 30 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDĐ với 8 tiêu chí đánh giá (Bảng 6 và 7). Thang đo Likert được sử dụng [7, 8] để đánh giá với 5 mức độ: Rất cao/rất tốt (mức 5) đến rất thấp/rất kém (mức 1). Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là rất tốt: Lớn hơn hay bằng 4,20 điểm; tốt: Từ 3,40 điểm đến nhỏ hơn 4,20 điểm; trung bình: Từ 2,60 điểm đến nhỏ hơn 3,40 điểm; kém: Từ 1,80 điểm đến nhỏ hơn 2,60 điểm; rất kém: Nhỏ hơn 1,80 điểm.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm thành phố Nam Định

Thành phố Nam Định có vị trí địa lý khá thuận lợi, nằm cách trung tâm thành phố Hà Nội 96 km, thành phố Hải Phòng 88 km, cách thành phố Thái

Bình, Ninh Bình, Phủ Lý từ 24 - 30 km, có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, có mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông thuận lợi; có Quốc lộ 10 kết nối thành phố với hành lang phát triển ven biển. Thành phố có sông Hồng, sông Châu Giang và sông Đào chảy qua là nguồn cung cấp nước quan trọng đồng thời cũng là đường giao thông thủy thuận tiện. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế là 10,35%, tổng thu ngân sách là 4.472,944 tỷ đồng, đạt 184% kế hoạch được giao; trong đó: Thu tiền sử dụng đất là 644,876 tỷ đồng, đạt 144% dự toán. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) tăng 14,02%; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 97,53%, giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng 9,77% so với cùng kỳ năm trước [9]. Thành phố có tổng diện tích tự nhiên là 12.090,30 ha, trong đó đất nông nghiệp là 6.275,51 ha, chiếm 51,91%; đất phi nông nghiệp là 3.899,03 ha, chiếm 5,54%; đất chưa sử dụng là 12.930,75 ha, chiếm 18,36% [10]. Như vậy, diện tích đất chưa sử dụng còn khá nhiều, cần có kế hoạch khai thác.

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện KHSDĐ hằng năm giai đoạn 2021 - 2024 thành phố Nam Định

3.2.1. Về thời gian

Kết quả nghiên cứu cho thấy, KHSDĐ hằng năm thường xuyên được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật là trước ngày 31 tháng 12 hằng năm [4, 5]. Ngoài ra, trong 4 năm có tới 3 lần thực hiện điều chỉnh KHSDĐ. Theo quy định, việc điều chỉnh QHSDĐ cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch các cấp mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu SĐĐ; do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích SĐĐ; có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương. Việc điều chỉnh KHSDĐ chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh QHSDĐ hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện KHSDĐ [2, 3].

Bảng 1. Đánh giá thời gian phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm

Năm	Văn bản phê duyệt của UBND tỉnh Nam Định	Đánh giá theo quy định
2021	Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 [11]	Chậm 2 tháng
2022	Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 [12]	Đúng thời hạn

	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 [13]	Điều chỉnh bổ sung do có sự thay đổi về khả năng thực hiện KHSDĐ
2023	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 6/01/2023 [14]	Chậm 1 tuần
	Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 [15]	Bổ sung do có sự thay đổi về khả năng thực hiện KHSDĐ
2024	Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 [16]	Chậm 3 tuần
	Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 [17]	Bổ sung do điều chỉnh địa giới hành chính

Kết quả ở bảng 1 cho thấy, có 2 vấn đề lớn rất cần được xem xét đó là: (i) việc phê duyệt KHSDĐ hằng năm chậm so với quy định pháp lý; (ii) thường xuyên phải điều chỉnh KHSDĐ hằng năm. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc triển khai và quản lý việc thực hiện các chương trình, dự án theo KHSDĐ đã duyệt.

3.2.2. Đánh giá về chỉ tiêu SĐĐ

Kết quả ở bảng 2, 3, 4, 5 cho thấy:

KHSDĐ năm 2021 thành phố Nam Định [11] về cơ bản các loại đất đều thực hiện khá tốt theo kế hoạch đã đặt ra với độ lệch tương đối thấp. Nhóm đất nông nghiệp có độ lệch 9,19%, trong đó đất trồng lúa có độ lệch cao nhất là 12,12%, nghĩa

là còn 98,12 ha chưa chuyển mục đích theo đúng quy hoạch; tiếp đến là đất trồng cây hằng năm khác tỉ lệ lệch là 7,03% với 12,14 ha. Các chỉ tiêu này sẽ tiếp tục thực hiện ở các năm tiếp theo. Nhóm đất phi nông nghiệp đạt tỉ lệ thực hiện khá cao với 96,38%, độ lệch là 3,62%. Một số chỉ tiêu SĐĐ phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 92,7%; đất chuyên dùng đạt 96,85%. Theo KHSDĐ, diện tích đất chưa sử dụng là 18,2 ha, kết quả thực hiện là 7,87 ha, đạt 43,24%. Tỉ lệ thực hiện thấp cho thấy, việc xây dựng KHSDĐ chưa sát với nhu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, xét về khả năng khai thác đất chưa sử dụng thì đây là kết quả rất tốt vì đã tăng được tỉ lệ SĐĐ.

Bảng 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định năm 2021

STT	Loại đất	Mã loại đất	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.641,41	4.641,41	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.387,99	1.515,58	127,59	9,19
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	SXN	1.142,72	1.257,61	114,89	10,05
1.1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	981,95	1.092,21	110,26	11,23
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	809,33	907,45	98,12	12,12
1.1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	172,62	184,76	12,14	7,03
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	160,77	165,41	4,64	2,89
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	LNP	-	-		
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	234,6	246,63	12,03	5,13
1.4	<i>Đất làm muối</i>	LMU	-	-		
1.5	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	10,67	11,33	0,66	6,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.235,22	3.117,97	- 117,25	- 3,62
2.1	Đất ở	OTC	1.004,41	946,23	- 58,18	- 5,79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,27	184,14	1,87	1,03
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	822,14	762,09	- 60,05	- 7,30
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.932,02	1.871,15	- 60,87	- 3,15
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,13	23,94	- 0,19	- 0,79
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	23,93	24,02	0,09	0,38
2.2.3	Đất an ninh	CAN	18,39	18,45	0,06	0,33
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	190,28	183,81	- 6,47	- 3,40

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	654,36	651,35	- 3,01	- 0,46
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1020,93	969,59	- 51,34	- 5,03
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	20,22	0,00	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,54	8,55	0,01	0,12
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,25	55,45	0,20	0,36
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	182,91	182,94	0,03	0,02
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,00	21,14	1,14	5,70
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,87	12,28	0,41	3,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,20	7,87	- 10,33	- 56,76
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	18,20	7,87	- 10,33	- 56,76

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2022 của thành phố Nam Định [12, 13] (Bảng 3) thấp hơn so với năm 2021. Cụ thể, nhóm đất nông nghiệp có độ chênh lệch là 13,63%. Trong đó, đất trồng lúa có độ lệch tới 18,59% so với kế hoạch, tương ứng với 139,33 ha chưa chuyển mục đích; đất trồng cây hàng năm khác có độ chênh lệch là 8,69%, tương ứng 14,76 ha chưa chuyển mục đích. Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 93,92%, độ chênh lệch là 6,08%. Một số chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là: Đất ở tại nông thôn đạt 89,47%, đất ở tại

đô thị đạt 90,45%, đất chuyên dùng đạt 94,83% (trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 99,21%; đất quốc phòng đạt 91,68%; đất an ninh đạt 99,68%; đất xây dựng công trình sự nghiệp đạt 93,84%; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đạt 97,31%; đất có mục đích công cộng chỉ đạt 93,3%). Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch là 5,86 ha, tuy nhiên kết quả thực hiện còn tới 28,8 ha, nguyên nhân chính là do thống kê đất đai; một số công trình, dự án đã được duyệt nhưng chưa bố trí được vốn nên đất bị bỏ hoang.

Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định năm 2022

STT	Loại đất	Mã loại đất	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích		4.641,41	4.641,41	0,00	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.314,12	1.493,20	179,08	13,63
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.076,27	1.237,50	161,23	14,98
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	919,45	1.073,53	154,08	16,76
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	749,58	888,91	139,33	18,59
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	169,87	184,63	14,76	8,69
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,82	163,96	7,14	4,55
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,18	244,37	17,19	7,57
1.4	Đất làm muối	LMU			0,00	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,67	11,33	0,66	6,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.321,43	3.119,41	- 202,02	- 6,08
2.1	Đất ở	OTC	1.056,77	953,8	- 102,97	- 9,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,23	184,52	- 21,71	- 10,53
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	850,54	769,29	- 81,25	- 9,55
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.967,50	1.865,78	- 101,72	- 5,17
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,13	23,94	- 0,19	- 0,79
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	26,2	24,02	- 2,18	- 8,32

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

2.2.3	Đất an ninh	CAN	18,51	18,45	- 0,06	- 0,32
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	192,67	180,81	- 11,86	- 6,16
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	669,26	651,28	- 17,98	- 2,69
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.036,73	967,3	- 69,43	- 6,70
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	20,22	0,00	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,51	8,55	0,04	0,47
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,26	55,4	0,14	0,25
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,78	182,94	1,16	0,64
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,95	21,14	1,19	5,96
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,44	11,57	0,13	1,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,86	28,8	22,94	391,47
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,86	28,8	22,94	391,47

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 của thành phố Nam Định (Bảng 4) thấp hơn năm 2021 nhưng cao hơn năm 2022. Nhóm đất nông nghiệp có độ chênh lệch là 9,64%. Trong đó, đất trồng cây hàng năm khác có độ chênh lệch lớn nhất là 12,74% so với kế hoạch, tương ứng với 20,82 ha chưa chuyển mục đích; đất trồng lúa có độ chênh lệch là 11,64%, tương ứng 90,71 ha chưa chuyển mục đích. Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 95,38%, độ chênh lệch là 4,62%. Một số chỉ tiêu SDĐ phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là: Đất ở tại nông thôn đạt

79,23%; đất ở tại đô thị đạt 96,62%; đất chuyên dùng đạt 95,97% (trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 95,49%; đất quốc phòng đạt 91,68%; đất an ninh đạt 97,36%; đất xây dựng công trình sự nghiệp đạt 96,51%; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đạt 96,36%; đất có mục đích công cộng chỉ đạt 95,72%). Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ là 7,65 ha, kết quả thực hiện là 31,1 ha, nguyên nhân chính là do thống kê đất đai; một số công trình, dự án đã được duyệt nhưng chưa bố trí được vốn (ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19) nên đất bị bỏ hoang.

Bảng 4. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định năm 2023

STT	Loại đất	Mã loại đất	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích		4.641,41	4.641,41	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.337,15	1.466,10	128,95	9,64
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>SXN</i>	1098,36	1.216,06	117,70	10,72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	943,09	1.054,61	111,52	11,82
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	779,62	870,33	90,71	11,64
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163,47	184,29	20,82	12,74
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,27	161,44	6,17	3,97
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	<i>LNP</i>			0,00	
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>NTS</i>	228,12	238,71	10,59	4,64
1.4	<i>Đất làm muối</i>	<i>LMU</i>			0,00	
1.5	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	10,67	11,33	0,66	6,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.296,60	3.144,21	- 152,39	- 4,62
2.1	Đất ở	OTC	1.033,24	957,51	- 75,73	- 7,33
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	234,58	185,86	- 48,72	- 20,77
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	798,66	771,66	- 27,00	- 3,38

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.966,76	1.887,56	- 79,20	- 4,03
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,07	23,94	- 1,13	- 4,51
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	26,2	24,02	- 2,18	- 8,32
2.2.3	Đất an ninh	CAN	18,95	18,45	- 0,50	- 2,64
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	187,34	180,81	- 6,53	- 3,49
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	674,28	649,74	- 24,54	- 3,64
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.034,92	990,61	- 44,31	- 4,28
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	20,22	0,00	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,53	8,53	0,00	0,00
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,08	55,19	0,11	0,20
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,77	182,94	1,17	0,64
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,52	20,67	1,15	5,89
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,48	11,57	0,09	0,78
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,65	31,1	23,45	306,54
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,65	31,1	23,45	306,54

Năm 2024, thực hiện Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/7/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội [21] và chỉ đạo của tỉnh ủy Nam Định về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 nên diện tích tự nhiên của thành phố Nam Định có thay đổi. Kết quả thực hiện KHSĐĐ năm 2024 là tốt nhất so với các năm 2023, 2022 và 2021. Nhóm đất nông nghiệp có độ chênh lệch là 5,41%, trong đó đất trồng lúa có độ chênh lệch cao nhất là 6,21%. Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện được 95,14%, độ chênh lệch là

4,86%, trong đó đáng chú ý nhất là diện tích đất ở tại nông thôn có tỉ lệ chênh lệch cao nhất là 44,45%. Có 2 chỉ tiêu SĐĐ là diện tích đất ở chỉ đạt 87,7% và đất phi nông nghiệp khác đạt 68,53%, thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là đất chuyên dùng đạt 97,74%, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 95,87%, đất quốc phòng là 92,1%, đất an ninh là 92,56%, đất xây dựng công trình sự nghiệp là 95,48%, đất có mục đích công cộng là 97,54%. Đất chưa sử dụng vượt 9,83% so với kế hoạch (Bảng 5).

Bảng 5. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định năm 2024

STT	Loại đất	Mã loại đất	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích		12.090,28	12.090,30	0,02	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.983,60	6.275,51	291,91	4,88
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>SXN</i>	4.850,55	5.113,02	262,47	5,41
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.229,38	4.482,68	253,30	5,99
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.686,57	3.915,39	228,82	6,21
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	542,81	567,29	24,48	4,51
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	621,17	630,34	9,17	1,48
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	<i>LNP</i>			0,00	
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>NTS</i>	1.106,76	1.135,44	28,68	2,59
1.4	<i>Đất làm muối</i>	<i>LMU</i>				
1.5	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	26,30	27,05	0,75	2,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.074,32	5.779,25	- 295,07	- 4,86

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

2.1	Đất ở	OTC	1.694,64	1.486,12	- 208,52	- 12,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	720,16	399,64	- 320,52	- 44,51
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	974,48	1.086,48	112,00	11,49
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3.605,62	3.524,00	- 81,62	- 2,26
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,80	36,24	- 1,56	- 4,13
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	28,86	26,58	- 2,28	- 7,90
2.2.3	Đất an ninh	CAN	21,11	19,54	- 1,57	- 7,44
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	228,08	217,76	- 10,32	- 4,52
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.074,68	1.063,30	- 11,38	- 1,06
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.215,09	2.160,58	- 54,51	- 2,46
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,31	43,31	0,00	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,83	30,91	0,08	0,26
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	171,85	171,26	- 0,59	- 0,34
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	435,99	437,16	1,17	0,27
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,18	66,00	3,82	6,14
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,90	20,49	- 9,41	- 31,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,36	35,54	3,18	9,83
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	32,36	35,54	3,18	9,83

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ theo độ chênh lệch [d] (Bảng 6) cho thấy, từ năm 2021 - 2024, trong tổng số 104 chỉ tiêu SĐĐ có tới 84 chỉ tiêu SĐĐ (chiếm 80,77%) đạt mức thực hiện rất tốt, độ chênh lệch giữa thực hiện là kế hoạch

nhỏ hơn 10%. Tỷ lệ thực hiện tốt ([d] từ 10 - 20%) chiếm 13,46%. Diện tích đất chưa sử dụng luôn có tỷ lệ thực hiện ở mức rất thấp. Điều này cho thấy, việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã được quan tâm.

Bảng 6. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021 - 2024 theo mức độ chênh lệch về diện tích

ĐVT: Số chỉ tiêu SĐĐ

Chỉ tiêu SĐĐ	Trung bình nhóm đất (%)	[d] < 10%	[d] = 10 - 20%	[d] = 20,01 - 30%	[d] = 31,01 - 40%	[d] > 40%	Tổng số
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Năm 2021		22	3	0	0	1	26
Nông nghiệp	9,19	5	3	0	0	0	8
Phi nông nghiệp	- 3,62	17	0	0	0	0	17
Chưa sử dụng	- 56,57	0	0	0	0	1	1
Năm 2022		20	5	0	0	1	26
Nông nghiệp	13,63	4	4	0	0	0	8
Phi nông nghiệp	- 6,08	16	1	0	0	0	17
Chưa sử dụng	391,47	0	0	0	0	1	1
Năm 2023		20	4	1	0	1	26
Nông nghiệp	9,64	4	4	0	0	0	8
Phi nông nghiệp	- 4,62	16	0	1	0	0	17
Chưa sử dụng	306,54	0	0	0	0	1	1
Năm 2024		22	2	0	1	1	26
Nông nghiệp	4,88	8	0	0	0	0	8

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Phi nông nghiệp	- 4,86	13	2	0	1	1	17
Chưa sử dụng	9,83	1	0	0	0	0	1
Giai đoạn 2021 - 2024		84	14	1	1	4	104
Tỉ lệ (%)		80,77	13,46	0,96	0,96	3,85	100,00

3.2.3. Đánh giá theo kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kết quả thực hiện công trình, dự án và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao sang đất ở trong khu dân cư và đấu giá quyền sử dụng đất ở, các khu vực SDD khác được trình bày trong bảng 7. Kết quả cho thấy, tỉ lệ đã và đang

thực hiện: Năm 2021 đạt 59,13 số dự án và 67,52% diện tích; năm 2022 đạt 50% số dự án và 52,28% diện tích; năm 2023 đạt 58,11% số dự án và 57,47% diện tích; năm 2024 đạt 41,89% số dự án và 46,19% diện tích. Trung bình cả giai đoạn 2021 - 2024 đều đạt trên 50% số dự án và trên 50% diện tích.

Bảng 7. Kết quả thực hiện công trình, dự án cấp huyện và các trường hợp đấu giá đất, chuyển mục đích SDD giai đoạn 2021 - 2024

Tiêu chí	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1. Số công trình, dự án	83	100	106	100	74	100,00	148	100,00
- Đã thực hiện được	11	13,25	14	13,21	6	8,11	10	6,76
- Đang thực hiện	38	45,78	39	36,79	37	50,00	52	35,14
- Chưa thực hiện	34	40,97	53	50,00	31	41,89	86	58,11
2. Diện tích (ha)	266,47	100	338,57	100	298,76	100,00	536,93	100,00
- Đã thực hiện	10,7	4,02	36,87	10,89	16,19	5,42	25,24	4,70
- Đang thực hiện	169,21	63,50	140,12	41,39	155,5	52,05	222,75	41,49
- Chưa thực hiện	86,56	32,48	161,58	47,72	127,07	42,53	288,94	53,81

3.2.4. Đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về tình hình thực hiện KHSDD

Kết quả ở bảng 8 cho thấy, việc thực hiện KHSDD tại thành phố Nam Định được cán bộ đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 3,78 điểm. Kết quả này cùng mức đánh giá với nghiên cứu tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (4,18 điểm) [18]; thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (3,62) [19] và tại thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (3,54 điểm) [20]. Trong đó, chỉ có 1/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt (điểm trung

bình > 4,20 điểm), đó là sự quan tâm của các cấp, các ngành. Có 6/8 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt (điểm trung bình từ 3,40 đến nhỏ hơn 4,20 điểm). Điều này phản ánh những nỗ lực của chính quyền địa phương trong thời gian qua về vấn đề công khai KHSDD của địa phương lên các phương tiện thông tin công cộng (UBND các cấp, trang web, trên các phương tiện truyền thông) và tăng cường chỉ đạo, phối hợp của các cấp, các ngành. Có 01 tiêu chí là quản lý việc thực hiện được đánh giá ở mức trung bình.

Bảng 8. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện kế hoạch SDD

Tiêu chí đánh giá	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Tổng điểm	Điểm Trung bình	Mức đánh giá
1. Sự quan tâm của các cấp, các ngành	0	2	3	11	14	127	4,23	Rất tốt
2. Sự phối hợp của các bên liên quan	0	4	3	9	14	123	4,10	Tốt
3. Công khai KHSDD	0	2	5	13	10	121	4,03	Tốt
4. Sự phù hợp của KHSDD với sự phát triển của địa phương	2	2	9	13	4	105	3,50	Tốt
5. Sự phối hợp chỉ đạo thực hiện KHSDD	2	2	8	9	9	111	3,70	Tốt

6. Quản lý việc thực hiện KHSDĐ	2	6	8	9	5	99	3,30	Trung bình
7. Tiến độ thực hiện KHSDĐ	2	4	9	8	7	104	3,47	Tốt
8. Kết quả thực hiện KHSDĐ	1	3	7	7	12	116	3,87	Tốt
Đánh giá chung	9	25	52	79	75	906	3,78	Tốt

3.2.5. Một số tồn tại

Thời gian phê duyệt KHSDĐ hằng năm thường chậm hơn so với quy định từ 1 tuần đến 3 tháng. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các công trình, dự án và việc thu hút đầu tư. Do đó, tiến độ và hiệu quả thực hiện KHSDĐ chưa cao.

KHSDĐ hằng năm còn một số hạn chế do việc xác định nhu cầu và định mức SDĐ của các cấp, các ngành chưa sát với thực tế, đặc biệt với nhóm đất phi nông nghiệp dẫn đến một số chỉ tiêu thay đổi trong giai đoạn thực hiện quy hoạch. Mặt khác, một số tiêu chí loại đất không thống nhất trong các giai đoạn đã dẫn đến một số công trình xây dựng trong KHSDĐ thường phải bóc tách thành nhiều hạng mục khác nhau. Vì vậy, dẫn đến việc thường xuyên phải bổ sung, điều chỉnh KHSDĐ hằng năm.

Việc quản lý và giám sát thực hiện KHSDĐ cũng như việc tham gia của cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn tình trạng người dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích SDĐ. Ngoài ra, việc đánh giá năng lực của các nhà đầu tư còn hạn chế cũng làm giảm tính khả thi khi thực hiện

KHSDĐ. Một số tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất nhưng chưa sử dụng, sử dụng không hiệu quả, hoặc chưa giải phóng được mặt bằng gây ra việc SDĐ lãng phí, hoặc bỏ hoang đất.

Thực hiện các giải pháp đồng bộ cho thực hiện KHSDĐ chưa thực sự hiệu quả, đặc biệt là giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực (vốn, tài nguyên, con người...), đầu tư dàn trải với nhiều dự án kéo dài.

Việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng còn hạn chế, nguyên nhân do hầu hết diện tích đất chưa sử dụng nằm xen kẹt, không tập trung.

3.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ thành phố Nam Định

3.3.1. Kết quả điều tra cán bộ về giải pháp đề xuất

Để giải pháp phù hợp với thực tế tại địa phương và có tính khả thi cao, tiến hành điều tra 30 cán bộ công chức, viên chức. Kết quả tại bảng 9 cho thấy, hầu hết các giải pháp đều được đánh giá ở mức rất quan trọng (với điểm trung bình > 4,20). Trong đó, 2 giải pháp có điểm trung bình > 4,40; 3 giải pháp có điểm trung bình > 4,30 và 2 giải pháp có điểm trung bình > 4,20 điểm.

Bảng 9. Kết quả điều tra cán bộ về giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ

Giải pháp đề xuất	Rất ít quan trọng	Ít quan trọng	Trung bình	Quan trọng	Rất quan trọng	Tổng điểm	Mức đánh giá
Tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp	0	1	5	10	14	127	4,23
Phân công trách nhiệm và sự phối hợp của các cấp, các ngành	0	0	3	14	13	130	4,33
Nâng cao chất lượng phương án KHSDĐ (nội dung, thời gian...)	0	1	4	11	14	128	4,27
Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan	0	1	4	10	15	129	4,30
Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư	0	0	3	12	15	132	4,40
Xây dựng cơ sở dữ liệu KHSDĐ	0	1	4	9	16	130	4,33
Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện và xử lý vi phạm KHSDĐ	0	0	4	10	16	132	4,40

3.3.2. Một số giải pháp cụ thể

Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ hằng năm, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Về quản lý: Tăng cường sự quan tâm chỉ đạo của các cấp và phân công trách nhiệm của các cấp, các đơn vị nhằm đảm bảo KHSDĐ hằng năm được phê duyệt đúng thời hạn quy định. Làm rõ trách

nhệm của các bên liên quan trong xác định nhu cầu và định mức SDD của các cấp, các ngành đảm bảo sát với thực tế, tránh phải điều chỉnh, bổ sung KHSDD hằng năm. Tăng cường quản lý, giám sát và sự tham gia của cộng đồng trong lập và thực hiện KHSDD. Tổ chức thẩm định và đánh giá năng lực của các nhà đầu tư trước khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chấp thuận chủ trương đầu tư. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất nhưng chưa sử dụng, sử dụng không hiệu quả, lãng phí, hoặc bỏ hoang đất. Hoàn thiện cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong thu hồi đất để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, qua đó nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD.

Về huy động nguồn lực: Tạo môi trường đầu tư thuận lợi (giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính...) để tăng cường huy động vốn từ tất cả các thành phần kinh tế. Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại trong sử dụng và bảo vệ đất để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Về tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Tăng cường phổ biến, công khai quy hoạch đến người dân để biết và phối hợp thực hiện QH, KHSDD theo phương án đã duyệt.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể: Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ chuyển đổi số. Kịp thời phản ánh những thay đổi và những bất cập trong quá trình thực hiện KHSDD.

4. KẾT LUẬN

KHSDD hằng năm của thành phố Nam Định thường được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật và thường phải điều chỉnh, bổ sung trong năm kế hoạch. Trong 104 chỉ tiêu sử dụng đất đánh giá có 87,5% (84 chỉ tiêu) đạt mức thực hiện rất tốt; 13,46% (14 chỉ tiêu) ở mức tốt; 1,92% ở mức trung bình, kém (02 chỉ tiêu) và 3,75% (4 chỉ tiêu) ở mức rất kém. Kết quả điều tra 30 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDD cho thấy, có 1/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt, 6/8 tiêu chí ở mức tốt và 1/8 tiêu chí ở mức trung bình. Danh

mục các công trình dự án đã và đang thực hiện hằng năm của giai đoạn 2021 – 2024 so với được duyệt đều đạt trên 50% về số lượng và diện tích.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD, cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: Giải pháp về quản lý; về huy động nguồn lực; về tuyên truyền phổ biến pháp luật; xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Tám, Đỗ Đình Hiệu, Trương Đỗ Thuỳ Linh, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện QH, KHSDD cấp huyện: Trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 14(1), 92 - 102. <https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.145-156>
2. Quốc hội (2013). *Luật Đất đai*. Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
3. Quốc hội (2024). *Luật Đất đai*. Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
4. Chính phủ (2014). *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*.
5. Chính phủ (2024). *Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*.
6. UBND tỉnh Nam Định (2021). Quyết định số 1396/QĐ-UBND, ngày 3 tháng 7 năm 2021 về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2021 – 2025) của thành phố Nam Định.
7. Likert R (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*. Vol 140(5 - 55).
8. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. UBND thành phố Nam Định (2025). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025*.
10. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Nam Định (2024). *Thống kê đất đai năm 2024*.
11. UBND tỉnh Nam Định (2021). *Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Nam Định*
12. UBND tỉnh Nam Định (2021). *Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc phê*

duyet Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Nam Định.

13. UBND tỉnh Nam Định (2022). *Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố Nam Định.*

14. UBND tỉnh Nam Định (2023). *Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 6/01/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định.*

15. UBND tỉnh Nam Định (2023). *Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định.*

16. UBND tỉnh Nam Định (2024). *Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Nam Định.*

17. UBND tỉnh Nam Định (2024). *Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các huyện, thành phố Nam Định.*

18. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Phương Thảo (2025). Đánh giá việc thực hiện QH, KHSDĐ phục vụ đô thị hóa tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 12(4), 145 - 156. <https://doi.org/10.55250/Jo.vnuf.14.1.2025.092-102>

19. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Bá Long và Trương Đỗ Thùy Linh (2023). Đánh giá kết quả thực hiện QH, KHSDĐ thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011 - 2021. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, (3), 87 - 100.

20. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Duy Kiên, Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 8, 89 - 100.

21. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2024). Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/7/2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

ASSESS THE RESULTS OF IMPLEMENTATION OF THE ANNUAL LAND PLAN IN NAM DINH CITY, NAM DINH PROVINCE

Do Thi Tam¹, Ta Minh Ngoc², Pham Anh Tuan²,
Nguyen Thi Hong Hanh², Nguyen Quang Thi³

¹ Vietnam National University of Agriculture

² Hanoi University of Natural Resources and Environment

³ Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry

Summary

The study aims to evaluate the results and propose solutions to improve the effectiveness of implementing the annual land use plan (LUP) in Nam Dinh city, Nam Dinh province. The study uses the following methods: Secondary and primary surveys; assessment by Likert scale, assessment by time and by land use indicators. The research results show that the annual land use plan is often approved later than the law and often has to be adjusted and supplemented during the year. Of the 84 land use indicators evaluated, 87.5% were very good; 13.46 were good; 1.92% were average, poor and 3.75% were very poor. The survey results of officials showed that 1/8 criteria were assessed as very good, 6/8 criteria were good and 1/8 criteria were average. To improve the effectiveness of the annual land use plan implementation, it is necessary to synchronously implement the following groups of solutions: On management; resource mobilization; dissemination of laws; building a comprehensive database.

Keywords: *Annual land use plan, land management, Nam Dinh city.*

Ngày nhận bài: 14/02/2025

Ngày chuyển phản biện: 20/02/2025

Ngày thông qua phản biện: 9/3/2025

Ngày duyệt đăng: 28/3/2025